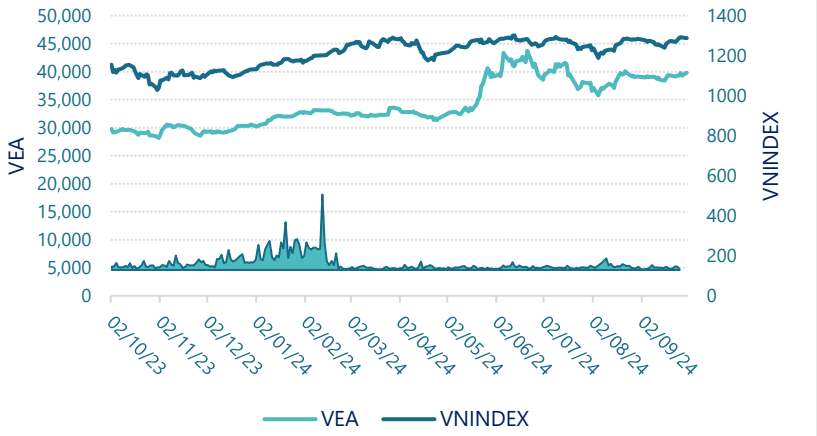
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (UPCOM: VEA)



Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**44,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	43,721
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	28,157
SL cổ phiếu LH	1,328,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	589,580
% sở hữu nước ngoài	1.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	59,530
P/E	9.3
EPS	4,839

DT thuần

Q3/24

1,049

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 25.0| 2.4%

YoY: ▲ 165| 18.6%

LN sau thuế

Q3/24

1,667

tỷ VNĐ

QoQ: ▼155| -8.5%

YoY: ▲ 127| 8.2%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/24

163%

+/- YoY: ▼ 19.9%

DT thuần

9T 2024

2,972

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 103| 3.6%

LN sau thuế

9T 2024

4,924

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 202| 4.3%

ROE

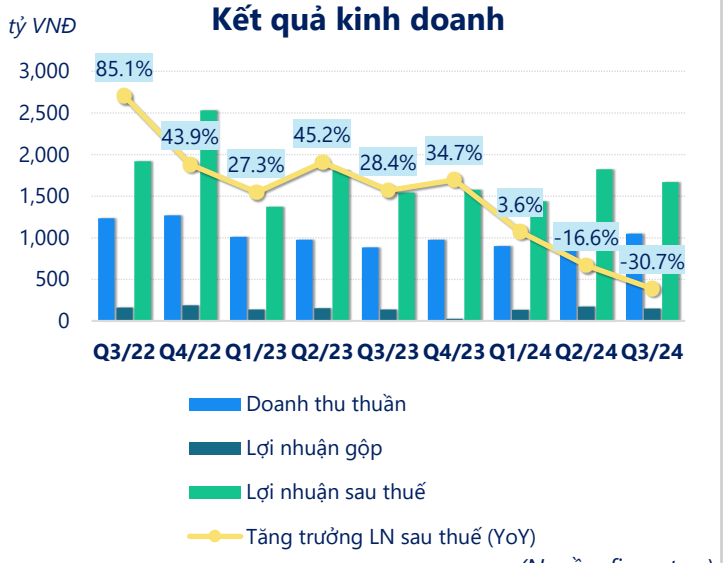
Q3/24

21.3%

+/- YoY: ▼ 6.0%

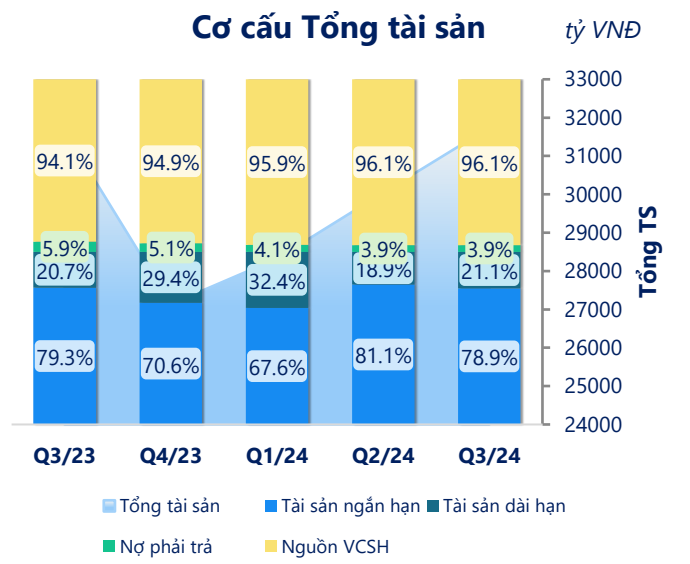
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



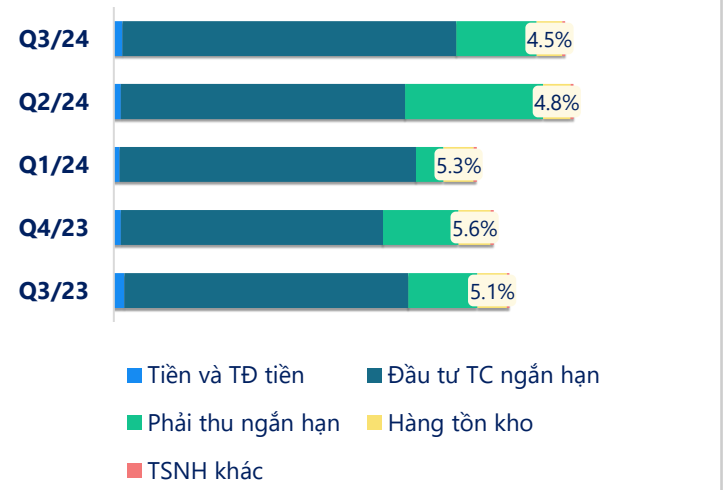
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



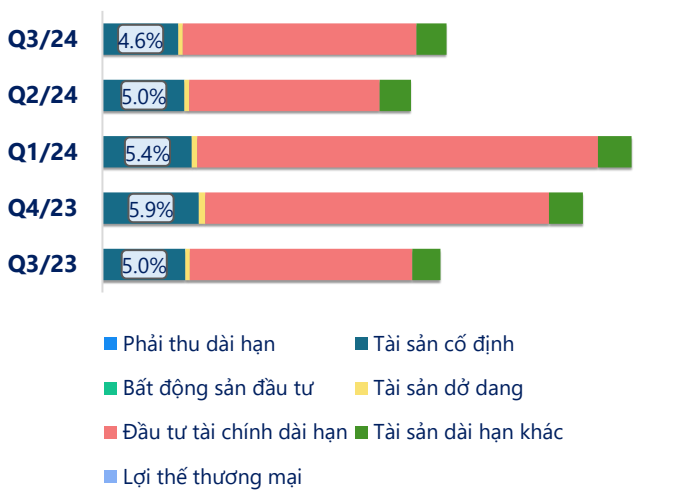
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



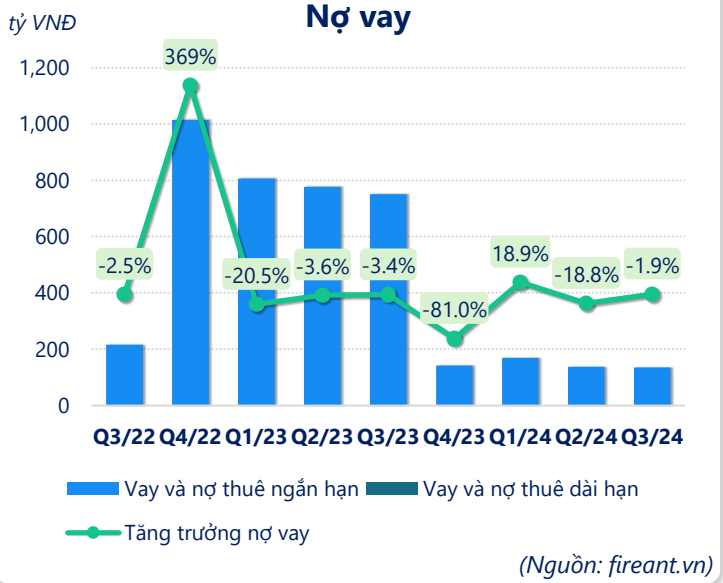
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



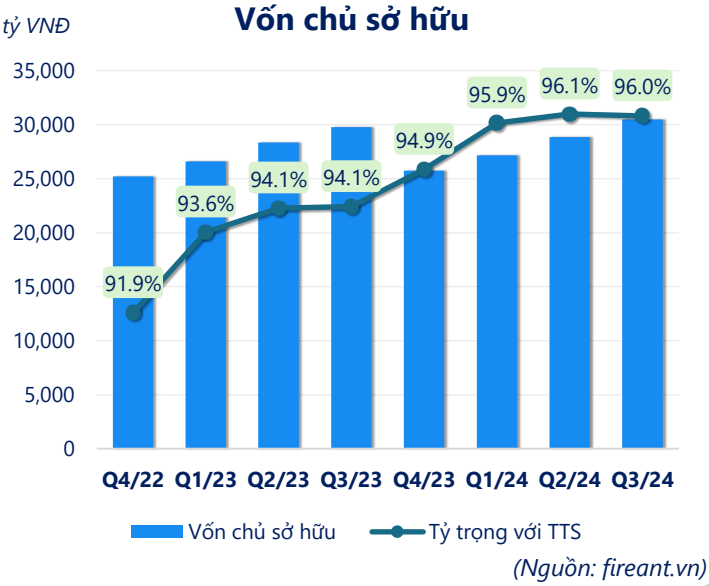
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



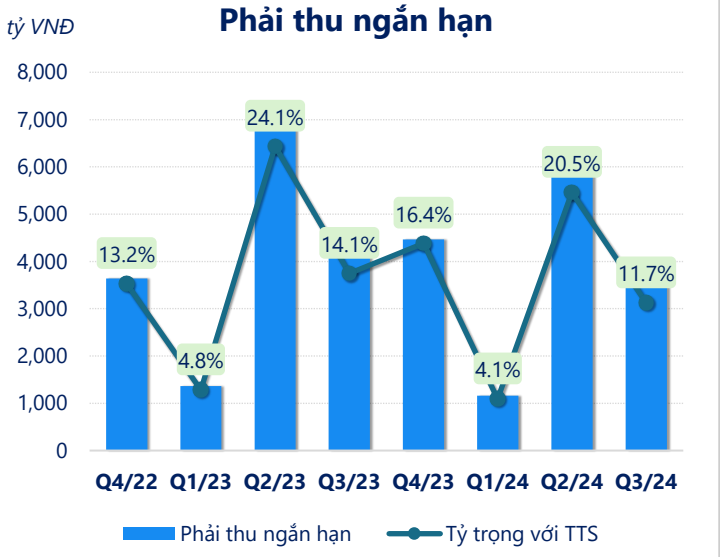
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



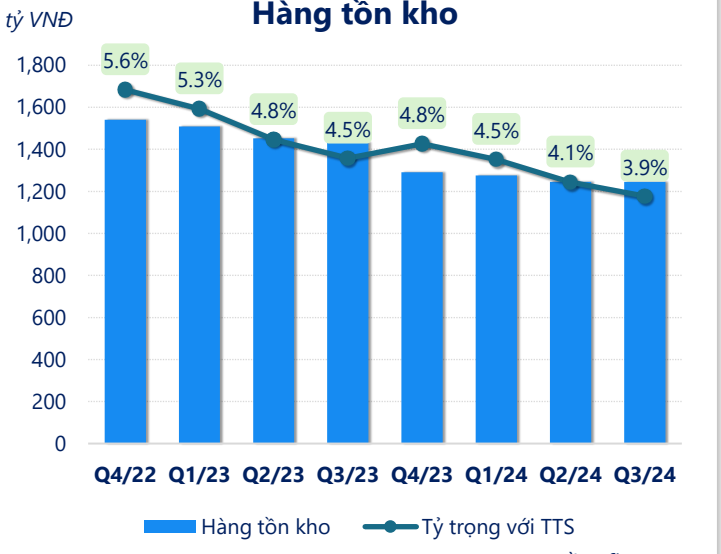
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



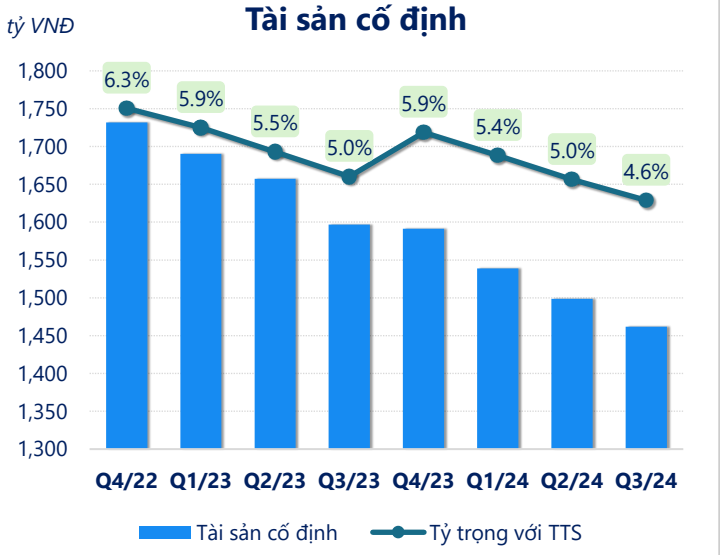
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



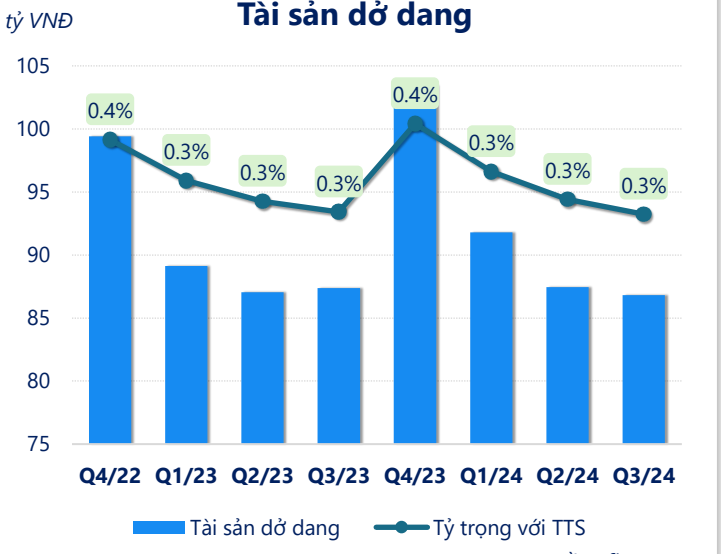
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



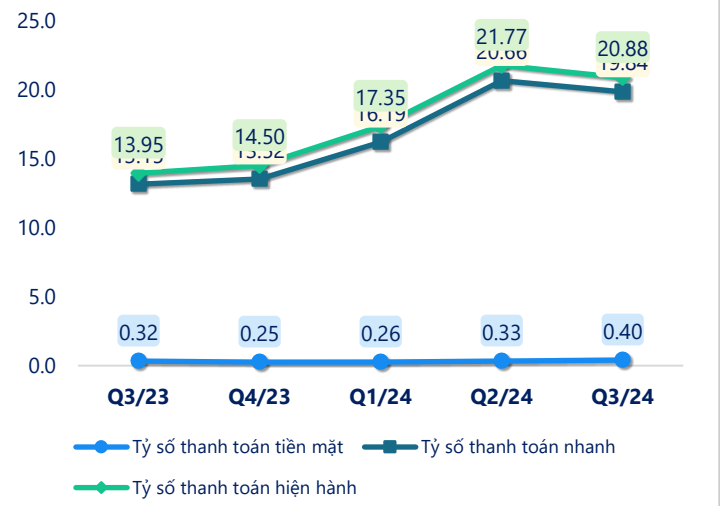
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



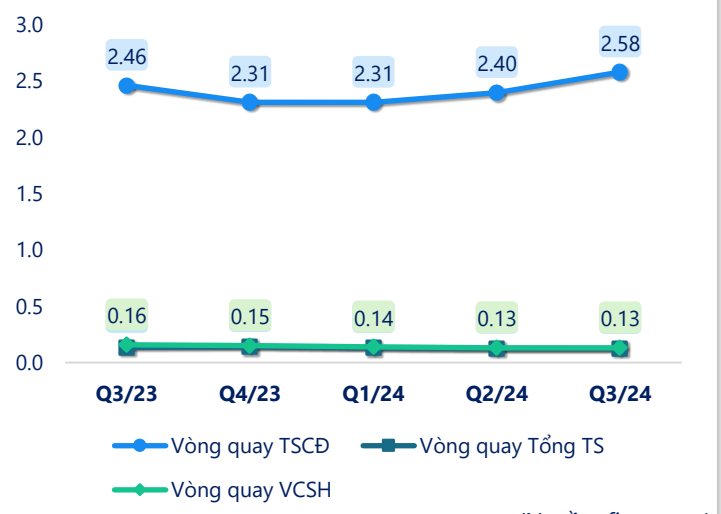
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Tổng tài sản	**31,646**	**27,138**	**28,324**	**30,041**	**31,743**
Tài sản ngắn hạn	**25,095**	**19,151**	**19,145**	**24,364**	**25,053**
Tiền và tương đương tiền	585	333	285	370	486
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18,482	12,913	16,275	16,447	19,471
Phải thu ngắn hạn	4,447	4,463	1,158	6,151	3,717
Hàng tồn kho	1,432	1,291	1,276	1,246	1,246
Tài sản ngắn hạn khác	150	151	150	150	134
Tài sản dài hạn	**6,551**	**7,987**	**9,179**	**5,677**	**6,690**
Phải thu dài hạn	11.4	11.8	11.7	11.8	11.6
Tài sản cố định	1,597	1,591	1,539	1,498	1,462
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	87.4	103	91.8	87.4	86.8
Đầu tư tài chính dài hạn	4,310	5,718	6,957	3,505	4,546
Tài sản dài hạn khác	545	563	579	574	583
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,856**	**1,377**	**1,160**	**1,173**	**1,253**
Nợ ngắn hạn	**1,799**	**1,321**	**1,103**	**1,119**	**1,200**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	751	143	170	138	135
Phải trả người bán ngắn hạn	245	333	308	283	330
Nợ dài hạn	56.9	56.2	56.6	54.2	52.5
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**29,790**	**25,761**	**27,164**	**28,867**	**30,490**
Vốn chủ sở hữu	**29,786**	**25,757**	**27,161**	**28,864**	**30,488**
Vốn điều lệ	13,288	13,288	13,288	13,288	13,288
Kinh phí và quỹ khác	4.13	3.71	2.95	2.79	2.64

(Nguồn: fireant.vn)